

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---★★★---

CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM	
CÔNG VĂN ĐẾN	Số: 244... ngày: 18 / 6 / 2020
	CHUYÊN
	Lãnh đạo CC:
	Phòng: VP TC Marketing
Sao:	

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 12/HDB/2020

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

- Tên tổ chức: Công ty TNHH Thương Mại HDB Việt Nam
- Địa chỉ: Số 11 ngõ 640/65 Nguyễn Văn Cừ, P.Gia Thụy, Q.Long Biên, Tp.Hà Nội
- Điện thoại: 0243.999.5689
- Mã số doanh nghiệp: 0107916927
- Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 13/2019/GCNATTP-SCT
Cấp ngày 01/07/2019 Nơi cấp: Sở Công Thương tỉnh Hưng Yên.

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Sữa chua đặc biệt 102 không đường - BonRoy

2. Thành phần:

- Sữa bò tươi nguyên chất, phô mai, sữa bột, tinh bột biến tính, chất ổn định GFTEX®3105, men Streptococcus Thermophilus và Lactobacillus Bulgaricus.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 30 ngày

4. Hướng dẫn sử dụng và Bảo quản:

- Ăn trực tiếp.
- Bảo quản ở nhiệt độ 2 đến 4 độ C

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách đóng gói:

- 1- Sản phẩm được đựng trong hộp nhựa, dán màng Seal.
 - 2- Sản phẩm được đựng trong hộp nhựa và đậy nắp nhựa
 - 3- Sản phẩm được đựng trong hộp nhựa, dán màng Seal và đậy nắp nhựa.
- Khối lượng tịnh: gồm các loại 75g/hộp, 100g/hộp, 300g/hộp, 500g/hộp, 1kg/hộp
 - Đóng thùng Carton: 12 hộp/thùng, và 24 hộp/thùng

- Chất liệu bao bì:

- + Bao bì tiếp xúc trực tiếp: Hộp nhựa PP, PE, HDPE; màng seal; nắp nhựa LD, PET
- + Bao bì không tiếp xúc trực tiếp: nắp nhựa LDPE

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

- Sản phẩm của: Công Ty TNHH Thương Mại HDB Việt Nam.
Địa chỉ: Số 11, ngõ 640/65 Nguyễn Văn Cừ, P.Gia Thụy, Q.Long Biên, Tp. Hà Nội
- Sản xuất tại: thôn Tiên Phong, xã Tân Hưng, Tp.Hung Yên, tỉnh Hưng Yên.



III. Mẫu nhãn sản phẩm (xem dự thảo nội dung ghi nhãn sản phẩm tại phụ lục 1).

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Công Ty TNHH Thương Mại HDB Việt Nam sản xuất, kinh doanh đạt yêu cầu về An toàn thực phẩm theo:

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT - Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm;
- QCVN 8-1:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn độc tố vi nấm trong thực phẩm;
- QCVN 8-2:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;
- QCVN 8-3:2012/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
- QCVN 5-5:2010/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với các sản phẩm sữa lên men.
- Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa;
- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật An toàn thực phẩm.
- Thông tư 24/2013/TT-BYT - Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm.
- Thông tư 50/2016/TT-BYT - Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.
- Quyết định 38/2008/QĐ-BYT - Quy định mức giới hạn tối đa của Melamine nhiễm chéo trong thực phẩm.

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về An toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2020

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI
HDB VIỆT NAM**



GIÁM ĐỐC

Đoàn Hải Chuẩn

791692
ÔNG
TNHH
ƯƠNG
VIỆT
BIÊN-T

PHỤ LỤC I: DỰ THẢO NỘI DUNG GHI NHÃN SẢN PHẨM

1. Tên sản phẩm: Sữa chua đặc biệt 102 không đường - BonRoy

2. Thành phần/ *Ingredients*:

- Sữa bò tươi nguyên chất, phô mai, sữa bột, tinh bột biến tính, chất ổn định GFTEX® 3105, men *S.Thermophilus* và *L.Bulgaricus*.
- *Plain milk, cheese, milk powder, modified starches, stabilizer GFTEX® 3105, S.Thermophilus and L.Bulgaricus yeast.*

3. Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100g/ *Nutrition Information Per 100g*

1	Năng lượng/ <i>Energy</i>	Kcal/100g	82,5
2	Canxi/ <i>Calcium</i>	mg/100g	126
3	Vitamin A	µg/100g	98,6
4	Vitamin D	µg/100g	2,87
5	Kẽm/ <i>Zinc</i>	mg/100g	0,51
6	Carbohydrate	g/100g	6,68
7	Chất béo/ <i>Lipid</i>	g/100g	4,39
8	Protein	g/100g	4,07

4. Khối lượng tịnh: gồm các loại 75g/hộp, 100g/hộp, 300g/hộp, 500g/hộp, 1kg/hộp

5. Ngày sản xuất và Hạn sử dụng: xem trên bao bì

MFG/EXP: See on pack

6. Hướng dẫn sử dụng và Bảo quản:

- Ăn trực tiếp
- Bảo quản ở nhiệt độ 2-4°C
- Không để sản phẩm dưới 1°C

7. Số CBSP: 12/HDB/2020

8. Tên công ty và địa chỉ sản xuất sản phẩm:

- Sản phẩm của: Công Ty TNHH Thương Mại HDB Việt Nam
- Đ/c: Số 11, ngõ 640/65 Nguyễn Văn Cừ, P.Gia Thụy, Long Biên, Hà Nội
- Sản xuất tại: thôn Tiên Phong, xã Tân Hưng, Tp.Hưng Yên, T.Hưng Yên.
- Điện thoại: 0243.999.5689 website: bonroy.vn

Hà Nội, ngày...16 tháng...6 năm 2020

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI
HDB VIỆT NAM



GIÁM ĐỐC

Đoàn Hải Chuẩn





BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thiện Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
 Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

Số: 13043/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

BẢN SAO

Phiếu này thay thế phiếu kết quả kiểm nghiệm số: 8618/PKN-VKNQG ngày 04 tháng 5 năm 2020

1. Tên mẫu: Sữa chua đặc biệt 102 không đường - BonRoy
2. Mã số mẫu: 04202623/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong hộp 100 g, nhiệt độ tại thời điểm nhận mẫu 8°C, tên mẫu viết tay dán trên hộp - Số lượng: 7
NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 23/04/2020
7. Thời gian thử nghiệm: 23/04/2020 - 04/05/2020
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HDB VIỆT NAM
Địa chỉ: Trụ sở chính: Số 11, Ngõ 640/65 Nguyễn Văn Cừ,
Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Địa điểm kinh doanh: Thôn Tiền Phong, Xã Tân Hưng,
Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	<i>L. monocytogenes</i>	CFU/g	ISO 11290-2:2017	KPH (LOD: 10 CFU/g)
9.2*	Enterobacteriaceae	CFU/g	ISO 21528-2:2017	2,0 x 10 ¹
9.3*	Hàm lượng Vitamin A (retinol)	µg/100g	NIFC.02.M.21 (LC-MS/MS)	98,6
9.4*	Hàm lượng Vitamin D (cholecalciferol)	µg/100g	NIFC.02.M.21 (LC-MS/MS)	2,87
9.5	Hàm lượng Chất béo	g/100g	AOAC.989.05:2012	4,39
9.6*	Hàm lượng Carbohydrate	g/100g	NIFC.02.M.06	6,68
9.7*	Hàm lượng Đường tổng số	g/100g	NIFC.02.M.11	3,65
9.8*	Hàm lượng Protein sữa	g/100g	TCVN 8099-1:2015	4,07
9.9*	Năng lượng	kcal/100g	NIFC.02.M.06	82,5
9.10*	Hàm lượng Calci	mg/100g	NIFC.03.M.19 (ICP-OES)	126
9.11*	Hàm lượng Kẽm	mg/100g	NIFC.03.M.19 (ICP-OES)	0,51
9.12*	Hàm lượng Chì	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/kg)
9.13*	Hàm lượng Melamine	mg/kg	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,15 mg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
 2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
 3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
 4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS



BỘ Y TẾ

VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thân Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.14*	Hàm lượng Clortetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.15*	Hàm lượng Oxytetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.16*	Hàm lượng Tetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.17*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.18*	Hàm lượng Gentamycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.19*	Hàm lượng Streptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.20*	Hàm lượng Benzylpenicillin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
9.21*	Hàm lượng Procain benzylpenicillin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
9.22*	Hàm lượng Spiramycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.23*	Hàm lượng Aldrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.24*	Hàm lượng Cyfluthrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.25*	Hàm lượng DDT	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.26*	Hàm lượng Dieldrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.27*	Hàm lượng Endosulfan	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.28*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

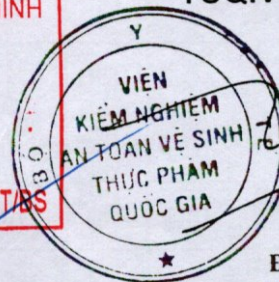
Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2020

TUQ.VIỆN TRƯỞNG

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG VIỆT HƯNG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày 13-06-2020

Số chứng thực 15738/2020/PTCT-SCT/AS



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thuận Tiên

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS